

Số : 108 CV-RDP

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán hiện hành, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19/08/2016, nay Công ty cổ phần Rạng Đông Holding thông báo như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING**
2. Mã chứng khoán: **RDP**
3. Trụ sở chính: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: (+84 028) 39692272-39696642 Fax: (+84 028) 39692843
5. Loại công bố thông tin: Định kỳ
6. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Bùi Đắc Thiện
7. Nội dung công bố thông tin: **Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán**
8. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Rạng Đông Holding vào ngày 26/04/2024 tại đường dẫn <http://rangdongholding.com.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đại diện tổ chức
NGƯỜI UQ CBTT


Bùi Đắc Thiện

Nơi nhận:

- Như nơi gửi;
- Lưu.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán



CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
đã được kiểm toán

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)

Địa chỉ ĐKKD: 54/3 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881
Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881

CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Khái quát

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300384357 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 03 năm 2005 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trụ sở chính của Công ty tại 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên
Ông Bùi Đắc Thiện	Thành viên
Ông Hồ Văn Tuyên	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Trần Vinh	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hà Thanh Thiên	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Ủy ban kiểm toán

Ông Hồ Văn Tuyên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trần Vinh	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hà Thanh Thiên
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 03 năm 2024

Số: 50a-2/BCKTHN/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024, từ trang 6 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý đến người đọc Thuyết minh số VIII.5 phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất rằng Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần 142.559.903.429 đồng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cũng tại ngày này, Công ty có khoản lỗ lũy kế (Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) là âm (-) 205.778.024.699 đồng và số nợ ngắn hạn đã vượt tài sản ngắn hạn là 121.841.582.638 đồng. Yếu tố này cho thấy hiện hữu một sự không chắc chắn mang tính trọng yếu dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Giả định về hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào khả năng Công ty có thể thanh toán hoặc tái cấu trúc các khoản nợ đến hạn, cũng như thực hiện các giải pháp khác tạo ra dòng tiền để tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số VIII.5.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1559-2023-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Kiểm toán viên

Lê Bảo Ngọc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3906-2022-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.475.538.088.893	1.600.057.066.338
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	31.711.503.071	50.759.793.735
1. Tiền	111		31.711.503.071	50.759.793.735
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		65.313.510.795	45.553.520.193
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	65.313.510.795	45.553.520.193
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		507.960.140.829	573.122.116.543
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	376.212.202.961	379.609.638.385
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	49.564.966.545	59.441.343.557
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	84.071.000.045	104.071.000.045
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	75.634.314.650	31.252.428.326
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(77.522.343.372)	(1.252.293.770)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	839.261.777.733	879.045.229.619
1. Hàng tồn kho	141		875.308.232.954	879.045.229.619
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(36.046.455.221)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.291.156.465	51.576.406.248
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	8.002.543.957	11.987.836.449
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.677.081.046	39.588.569.799
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16	611.531.462	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		668.745.947.894	861.236.787.881
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.546.795.706	16.876.227.632
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	6.546.795.706	16.876.227.632
II. Tài sản cố định	220		574.849.827.295	634.949.307.415
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	495.118.681.374	513.245.273.754
- Nguyên giá	222		1.059.263.764.162	1.027.294.173.918
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(564.145.082.788)	(514.048.900.164)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	64.071.191.439	105.429.222.611
- Nguyên giá	225		79.626.559.904	163.304.942.961
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(15.555.368.465)	(57.875.720.350)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	15.659.954.482	16.274.811.050
- Nguyên giá	228		21.973.007.526	21.973.007.526
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.313.053.044)	(5.698.196.476)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.155.188.551	16.116.022.842
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	6.155.188.551	16.116.022.842
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	16.718.591.408	126.402.667.337
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.349.286.352	126.402.269.417
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		12.000.397.920	397.920
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(631.092.864)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		64.475.544.934	66.892.562.655
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	63.741.855.654	65.613.345.473
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20	733.689.280	1.279.217.182
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.144.284.036.787	2.461.293.854.219

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.800.427.375.261	1.780.828.746.652
I. Nợ ngắn hạn	310		1.597.379.671.531	1.312.128.086.601
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	292.192.429.590	178.456.520.368
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	3.731.426.718	3.338.975.110
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	14.871.262.206	10.874.071.281
4. Phải trả người lao động	314		6.709.758.399	6.145.911.393
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	6.393.925.123	8.247.692.416
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	101.478.907.999	108.454.245.756
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	1.171.766.607.018	996.375.315.799
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		235.354.478	235.354.478
II. Nợ dài hạn	330		203.047.703.730	468.700.660.051
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.14	-	156.937.500.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19	-	2.629.206.330
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	1.000.000.000	1.000.000.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	199.873.730.587	308.004.352.151
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20	2.173.973.143	129.601.570
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		343.856.661.526	680.465.107.567
I. Vốn chủ sở hữu	410		343.856.661.526	680.465.107.567
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	490.698.030.000	490.698.030.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		490.698.030.000	490.698.030.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22	25.616.970.000	25.616.970.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.22	1.912.212.955	1.912.212.955
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22	2.998.449.697	2.998.449.697
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22	(205.778.024.699)	(70.946.135.321)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(70.946.135.321)	(73.734.275.407)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(134.831.889.378)	2.788.140.086
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.23	28.409.023.573	230.185.580.236
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.144.284.036.787	2.461.293.854.219

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Hồ Thị Vân

Nguyễn Việt Hà

Hà Thanh Thiên

Ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.608.112.233.268	2.862.075.156.591
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	14.407.958.520	21.539.479.129
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	2.593.704.274.748	2.840.535.677.462
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	2.378.806.829.293	2.612.001.189.042
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		214.897.445.455	228.534.488.420
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	67.435.096.057	11.534.464.589
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	140.675.370.452	103.179.745.878
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		127.432.489.051	90.167.450.331
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	V.2	43.332.908	316.769.070
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	34.100.970.407	36.850.746.473
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	156.857.280.864	77.705.031.472
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(49.257.747.303)	22.650.198.256
12. Thu nhập khác	31	VI.9	4.864.458.729	2.117.982.707
13. Chi phí khác	32	VI.10	89.773.700.947	3.590.664.752
14. Lợi nhuận khác	40		(84.909.242.218)	(1.472.682.045)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(134.166.989.521)	21.177.516.211
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	9.944.057.045	8.642.932.289
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.12	2.589.899.475	(3.357.829)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(146.700.946.041)	12.537.941.751
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(142.559.903.429)	7.962.033.707
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(4.141.042.612)	4.575.908.044
21. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	(2.905)	163

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Hồ Thị Vân

Nguyễn Việt Hà

Hà Thanh Thiên

Ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

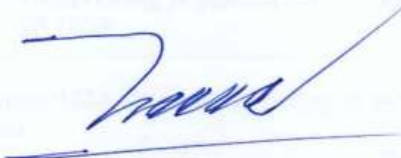
Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(134.166.989.521)	21.177.516.211
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	58.134.306.752	59.221.810.065
- Các khoản dự phòng	03	112.947.597.687	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(66.796.989.785)	(5.832.440.537)
- Chi phí lãi vay	06	127.432.489.051	90.167.450.331
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	97.550.414.184	164.734.336.070
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.519.009.106	(4.990.327.243)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.736.996.665	(151.395.266.396)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(44.805.938.657)	4.767.004.054
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.856.782.311	(4.637.651.742)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(129.251.260.691)	(90.111.508.481)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.131.235.937)	(11.903.827.686)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(74.525.233.019)	(93.537.241.424)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(8.138.503.588)	(19.768.088.576)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	51.599.084.102	17.673.140.589
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(57.988.477.845)	(95.553.520.193)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	58.228.487.243	3.480.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(185.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	165.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	2.320.111.431	601.282.951
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	26.020.701.343	(93.567.185.229)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	164.270.570.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.598.940.470.442	2.441.340.258.709
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.530.485.181.166)	(2.359.288.988.922)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(32.753.548.264)	(30.592.642.668)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.245.500.000)	(8.250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	29.456.241.012	207.479.197.119
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(19.048.290.664)	20.374.770.466
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	50.759.793.735	30.385.023.269
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	31.711.503.071	50.759.793.735

Người lập biểu



Hồ Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Hà

Tổng Giám đốc



Hà Thanh Thiên

Ngày 29 tháng 03 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300384357 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 03 năm 2005 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 539 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 698 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 3 công ty con được hợp nhất như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đông, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	95,0%	95,0%
Công ty CP Trading Rạng Đông	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Bán buôn chuyên doanh khác	84,3%	84,3%
Công ty CP Rạng Đông Films	63 Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	97,7%	97,7%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 1 công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Tiếp vận Song Dững	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Vận tải, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	45%	45%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị ghi sổ được xác định như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ trên báo cáo hợp nhất của công ty mẹ tối hậu;
- Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh; và
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất kể từ thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Nghịệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Công ty áp dụng chính sách cho các nghịệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghịệp vụ với các bên không thuộc Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyết kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty liên doanh và công ty liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Công ty vào công ty liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Công ty được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Công ty trong liên doanh và các công ty liên kết, Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên doanh và các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty trong các bên liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Công ty áp dụng.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghịệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghịệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty được nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Hội đồng Quản trị đã dự đoán từ khi đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

6. Nguyên tắc kế toán phải thu về cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 49 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

20. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

22. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.
- Các khoản dự phòng

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	9.830.062.300	8.764.783.763
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.881.440.771	41.995.009.972
Cộng	31.711.503.071	50.759.793.735

2. Đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	65.313.510.795	65.313.510.795	45.553.520.193	45.553.520.193
Cộng	65.313.510.795	65.313.510.795	45.553.520.193	45.553.520.193

(i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại với thời hạn đáo hạn ban đầu từ là 6 tháng và hưởng lãi suất từ 4,26%/năm đến 6,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 từ 3,2%/năm đến 5,2%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền gửi này đang được dùng để thế chấp bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh V.21).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Rạng Đông Healthcare	-	-	40,7	121.096.315.973
Công ty Cổ phần Tiếp vận Song Dững	45,0	5.349.286.352	45,0	5.305.953.444
Cộng		5.349.286.352		126.402.269.417
				7

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau :

	Công ty CP Tiếp vận Song Dững	Công ty Cổ Phần Rạng Đông Healthcare	Cộng
Giá gốc khoản đầu tư			
Vào ngày 31/12/2022	6.273.000.000	122.000.000.000	128.273.000.000
Thanh lý trong năm	-	(122.000.000.000)	(122.000.000.000)
Vào ngày 31/12/2023	6.273.000.000	-	6.273.000.000
Phần lợi nhuận (lỗ) lũy kế sau khi đầu tư			
Vào ngày 31/12/2022	(967.046.556)	(903.684.027)	(1.870.730.583)
Lãi được chia trong năm	43.332.908	-	43.332.908
Thanh lý trong năm	-	903.684.027	903.684.027
Vào ngày 31/12/2023	(923.713.648)	-	(923.713.648)
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31/12/2022	5.305.953.444	121.096.315.973	126.402.269.417
Vào ngày 31/12/2023	5.349.286.352	-	5.349.286.352

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty CP Rạng Đông Healthcare (1.200.000 cổ phiếu)	12.000.000.000	(i) (631.092.864)	-	-	-	-
Công ty CP Gò Vấp (11 cổ phiếu)	397.920	(i)	-	397.920	(i)	-
Cộng	12.000.397.920	(631.092.864)		397.920		-

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không xác định giá trị hợp lý do các công ty được đầu tư chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu bên thứ ba (i)	135.896.558.766	152.342.486.326
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	240.315.644.195	227.267.152.059
Cộng	376.212.202.961	379.609.638.385

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản phải thu của khách hàng nào chiếm 10% trở lên trên tổng số dư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, ngoài các khoản phải thu đã trích lập dự phòng tại Thuyết minh V.7, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Trả trước cho bên thứ ba (i)	49.564.966.545	57.641.343.557
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	-	1.800.000.000
Cộng	49.564.966.545	59.441.343.557

(i) Không có khoản trả trước cho người bán nào chiếm 10% trở lên trên tổng số dư

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Bên liên quan		
Ông Hồ Đức Lam (Thuyết minh VIII.2) (i)	84.071.000.045	104.071.000.045
Cộng	84.071.000.045	104.071.000.045

(i) Cho ông Hồ Đức Lam vay theo 2 hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 24/HĐTC-RDF/2022 ngày 03 tháng 8 năm 2022 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/RDF-2023 ngày 05 tháng 8 năm 2023. Lãi suất cho vay 4,5%/năm. Khoản cho vay này có tài sản bảo đảm là Cổ phiếu RDP.
- Hợp đồng số HDM/RDP/22-08-03 ngày 03 tháng 08 năm 2022 và Phụ lục hợp đồng số PL01/HDM/RDP/22-08-03 ngày 04 tháng 8 năm 2023. Lãi suất cho vay 6,5%/năm. Khoản cho vay này có tài sản bảo đảm là Cổ phiếu RDP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Phải thu khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	75.634.314.650	31.252.428.326
Tạm ứng	12.122.581.463	11.217.310.447
Ký quỹ, ký cược	1.191.960.056	3.973.541.625
Lãi tiền gửi và cho vay	10.194.619.388	4.269.608.511
Cho mượn	48.864.141.309	9.553.856.058
Phải thu khác	3.261.012.434	2.238.111.685
Dài hạn	6.546.795.706	16.876.227.632
Ký cược, ký quỹ	6.434.410.726	15.827.301.614
Phải thu khác	112.384.980	1.048.926.018
Cộng	82.181.110.356	48.128.655.958
<u>Trong đó:</u>		
Phải thu bên thứ ba	24.210.885.076	34.971.397.571
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	57.970.225.280	13.157.258.387
Cộng	82.181.110.356	48.128.655.958

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7. Nợ xấu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Hoàng Hoàng Quỳnh	129.171.188.933	(44.412.618.609)	134.588.552.921	-
Công ty TNHH Đầu tư - Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Minh Phát Đạt	40.553.600.803	(12.166.080.241)	41.932.946.802	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Ánh Hồng	21.797.973.708	(6.539.392.112)	22.797.973.707	-
Các đối tượng khác	46.468.642.362	(14.404.252.410)	1.252.293.770	(1.252.293.770)
Cộng	237.991.405.806	(77.522.343.372)	200.571.767.200	(1.252.293.770)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	619.876.577.833	(36.046.455.221)	624.236.413.627	-
Công cụ, dụng cụ	5.817.136.506	-	5.245.358.012	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	116.427.014.882	-	93.901.476.980	-
Thành phẩm	65.436.449.245	-	98.295.205.218	-
Hàng hoá	67.751.054.488	-	57.366.775.782	-
Cộng	875.308.232.954	(36.046.455.221)	879.045.229.619	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, một số nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa được dùng để thế chấp bảo đảm cho các khoản vay (Thuyết minh V.21).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	8.002.543.957	11.987.836.449
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6.929.990.944	10.661.492.694
Chi phí trả trước khác	1.072.553.013	1.326.343.755
Dài hạn	63.741.855.654	65.613.345.473
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.718.790.733	3.285.289.160
Chi phí thuê đất (i)	46.934.351.893	48.318.165.707
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.088.713.028	14.009.890.606
Cộng	71.744.399.611	77.601.181.922

(i) Tiền thuê đất trả trước với diện tích 84.050 m² tại Khu công nghiệp Tân Đô được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 41 năm kể từ ngày của Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ngày 14 tháng 11 năm 2016 được cấp bởi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An. Quyền sử dụng đất này đang dùng để thế chấp bảo đảm cho các khoản vay (Thuyết minh V.21).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	383.343.216.004	562.533.063.196	45.652.940.932	35.764.953.786	1.027.294.173.918
Mua trong năm	-	9.588.625.496	-	-	9.588.625.496
Chuyển từ tài sản thuê tài chính sang	-	71.303.556.236	-	-	71.303.556.236
Thanh lý, nhượng bán	(3.969.872.885)	(44.124.225.337)	(54.961.500)	(773.531.766)	(48.922.591.488)
Số dư cuối năm	379.373.343.119	599.301.019.591	45.597.979.432	34.991.422.020	1.059.263.764.162
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	94.070.680.882	372.737.823.515	24.389.553.266	22.850.842.501	514.048.900.164
Khấu hao trong năm	9.682.351.028	26.284.408.590	4.170.818.271	2.111.752.677	42.249.330.566
Chuyển từ tài sản thuê tài chính sang	-	33.095.496.211	-	-	33.095.496.211
Thanh lý, nhượng bán	(3.043.333.176)	(21.376.817.711)	(54.961.500)	(773.531.766)	(25.248.644.153)
Số dư cuối năm	100.709.698.734	410.740.910.605	28.505.410.037	24.189.063.412	564.145.082.788
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	289.272.535.122	189.795.239.681	21.263.387.666	12.914.111.285	513.245.273.754
Tại ngày cuối năm	278.663.644.385	188.560.108.986	17.092.569.395	10.802.358.608	495.118.681.374

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là 456.067.176.815 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 429.430.137.145 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 231.502.676.624 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 225.177.057.142 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Máy móc thiết bị

Nguyên giá	
Số dư đầu năm	163.304.942.961
Thuê tài chính trong năm	39.608.942.499
Thanh lý	(52.444.467.847)
Chuyển sang tài sản cố định	(70.842.857.709)
Số dư cuối năm	79.626.559.904
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	57.875.720.350
Khấu hao trong năm	15.270.119.618
Thanh lý	(24.494.975.292)
Chuyển sang tài sản cố định	(33.095.496.211)
Số dư cuối năm	15.555.368.465
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	105.429.222.611
Tại ngày cuối năm	64.071.191.439

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm máy tính	Hệ thống quản lý, hệ thống iso	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	17.395.343.946	4.050.450.000	527.213.580	21.973.007.526
Số dư cuối năm	17.395.343.946	4.050.450.000	527.213.580	21.973.007.526
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.645.207.896	1.525.775.000	527.213.580	5.698.196.476
Khấu hao trong năm	358.181.568	256.675.000	-	614.856.568
Số dư cuối năm	4.003.389.464	1.782.450.000	527.213.580	6.313.053.044
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	13.750.136.050	2.524.675.000	-	16.274.811.050
Tại ngày cuối năm	13.391.954.482	2.268.000.000	-	15.659.954.482

(i) Quyền sử dụng đất với diện tích 382,9 m² tại số 159 Lạc Long Quân, Phường 1, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn sử dụng 50 năm kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2014 và Quyền sử dụng đất với diện tích 14.979,4 m² tại thửa đất số 262, 263 tờ bản đồ số 70, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, thời hạn sử dụng 50 năm kể từ ngày 03 tháng 08 năm 2007.

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là 13.391.954.482 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 13.750.136.050 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 527.213.580 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 527.213.580 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3.701.254.400	6.189.236.833
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	3.701.254.400	3.701.254.400
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	-	2.487.982.433
Mua sắm tài sản cố định	2.453.934.151	9.926.786.009
Cộng	6.155.188.551	16.116.022.842

14. Phải trả người bán

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	292.192.429.590	178.456.520.368
Phải trả bên thứ ba	283.380.007.199	160.020.496.002
- Sojitz Pla-Net Corporation (ii)	156.937.500.000	-
- Phải trả nhà cung cấp khác (i)	126.442.507.199	160.020.496.002
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	8.812.422.391	18.436.024.366
Dài hạn	-	156.937.500.000
Phải trả bên thứ ba (ii)	-	156.937.500.000
Cộng	292.192.429.590	335.394.020.368

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có phải trả người bán nào chiếm 10% trở lên trên tổng số dư.

(ii) Ngày 08/09/2017 Công ty có ký Hợp đồng mua bán cổ phần (HĐMB) với Sojitz Pla-Net Corporation (Sojitz), theo đó Công ty bán 20% tổng số cổ phần tại Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An (RLP) cho Sojitz với giá 174.375.000.000 đồng. Sau khi ký kết hợp đồng Sojitz đã chuyển 90% giá trị hợp đồng (tương ứng là 156.937.500.000 đồng) cho Công ty, 10% giá trị hợp đồng còn lại được Sojitz chuyển vào tài khoản tạm khóa mở tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam do Sojitz đứng tên và Công ty chưa nhận được khoản tiền này. Theo mục 5.5.3 của Hợp đồng "Trường hợp bất kỳ điều kiện sau hoàn tất nào không được đáp ứng trước ngày hoàn tất năm thứ nhất hoặc ngày sau đó do các bên thỏa thuận bằng văn bản, với điều kiện là ngày sau đó không muộn hơn ngày sau hoàn tất, không làm ảnh hưởng đến bất kỳ quyền nào của bên mua trong hợp đồng này, bên mua có quyền: theo quyền tự quyết của mình, quyết định chấm dứt hợp đồng này bằng cách thông báo bằng văn bản cho bên bán và công ty".

Ngày 30/03/2020 Sojitz đã gửi công văn cho Công ty và RLP để thông báo đơn phương chấm dứt HĐMB. Do Sojitz không thực hiện việc thanh toán đầy đủ số tiền mua cổ phần như cam kết, ngày 28/05/2020 Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An đã ra Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp của RLP – theo đó Sojitz không còn là Cổ đông nước ngoài của RLP và số cổ phần của RLP được hoàn trả lại cho Công ty. Do vậy, Công ty đã ghi nhận tăng tỷ lệ sở hữu của khoản đầu tư vào công ty con – RLP từ 65% lên 85% vốn điều lệ và ghi nhận một khoản phải trả tương ứng.

Đối với việc giải quyết HĐMB, do Công ty và Sojitz xảy ra tranh chấp liên quan tới việc hoàn trả 90% tiền mua cổ phần (tương đương 156.937.500.000 đồng) và các chi phí phát sinh liên quan, ngày 09/7/2020, Sojitz đã đưa vụ tranh chấp ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore (SIAC) để giải quyết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 06/07/2022, SIAC ban hành Phán quyết trọng tài số 090 năm 2022, theo đó Công ty phải thanh toán số tiền gốc là 156.937.500.000 đồng kèm theo các chi phí lãi chậm trả và chi phí pháp lý phát sinh của vụ kiện là gần 55.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 3 Điều 427, khoản 1 Điều 451 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, để phán quyết trọng tài nước ngoài có hiệu lực tại Việt Nam cần phải thông qua quy trình công nhận và cho thi hành phán quyết tại Toà án có thẩm quyền của Việt Nam.

Ngày 19/7/2022, Sojitz có Đơn yêu cầu Toà án thành phố Hồ Chí Minh công nhận và cho thi hành Phán quyết 090 năm 2022 của SIAC. Ngày 10/01/2023 Toà án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 42/2023/KDTM-ST về việc không công nhận Phán quyết 090 năm 2022 của SIAC. Ngày 09/02/2023, Toà án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh có Thông báo về việc kháng cáo của Sojitz đối với Quyết định số 42/2023/KDTM-ST.

Ngày 24/8/2023 Toà án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 95/2023/KDTM-PT về việc giải quyết việc kháng cáo, kháng nghị đối với Quyết định giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam Phán quyết của Trọng tài nước ngoài. Toà án nhân dân cấp cao đã quyết định chấp nhận yêu cầu của Sojitz Pla-net Corporation, công nhận và cho thi hành tại Việt Nam Phán quyết trọng tài số 090 năm 2022 ban hành ngày 06/7/2022 của Hội đồng trọng tài thuộc Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore (SIAC).

Theo đó, Công ty phải trả lại cho Sojitz Pla-net Corporation số tiền gốc 156.937.500.000 đồng cùng các khoản chi phí pháp lý, chi phí hành chính khác và lãi chậm thanh toán với số tiền quy đổi ra Đồng Việt Nam đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 81.903.378.984 đồng – Các khoản chi phí này đã được Công ty ghi nhận vào khoản mục chi phí khác trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh VI.10).

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên thứ ba		
Người mua trả tiền trước khác (i)	3.731.426.718	3.338.975.110
Cộng	3.731.426.718	3.338.975.110

(i) Không có khoản người mua trả tiền trước nào có số dư chiếm 10% trở lên trên tổng số dư người mua trả tiền trước.

16. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp/cần trừ trong năm	Số đã thực nộp/cần trừ trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế phải nộp	10.874.071.281	22.284.495.923	18.287.304.998	14.871.262.206
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	1.088.143.214	484.957.715	603.185.499
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.665.213.787	9.944.057.045	10.131.235.937	8.478.034.895
Thuế thu nhập cá nhân	328.001.659	749.834.962	807.195.474	270.641.147
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.880.823.835	10.225.809.654	6.587.296.824	5.519.336.665
Các loại thuế khác	32.000	45.812.691	45.780.691	64.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	230.838.357	230.838.357	-
Thuế phải thu	-	25.708.095.122	26.319.626.584	611.531.462
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	22.901.509.723	23.181.880.057	280.370.334
Thuế nhập khẩu	-	2.806.585.399	3.137.746.527	331.161.128

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên thứ ba		
Chi phí lãi vay phải trả	6.288.750.534	8.107.522.174
Chi phí phải trả khác	105.174.589	140.170.242
Cộng	6.393.925.123	8.247.692.416

18. Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	101.478.907.999	108.454.245.756
Phải trả Sojitz Pla-Net Corporation (i)	31.903.378.984	-
Phải trả các ngân hàng khoản upas	15.589.064.020	93.455.371.287
Kinh phí công đoàn	1.739.026.311	1.483.964.566
Cổ tức phải trả	128.625.324	1.466.625.324
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.577.867	616.307.741
Phải trả khác	2.117.235.493	11.431.976.838
Dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	102.478.907.999	109.454.245.756

Trong đó:

Phải trả khác là bên liên quan (Thuyết minh VIII.2) - 9.320.000.000

(i) Là các khoản chi phí pháp lý, chi phí hành chính khác và lãi chậm thanh toán với số tiền quy đổi ra Đồng Việt Nam đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 mà Công ty phải trả cho Sojitz Pla-Net Corporation (Thuyết minh V.14).

19. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lãi tài sản góp vốn vào công ty liên kết	-	2.629.206.330
Cộng	-	2.629.206.330

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	733.689.280	1.279.217.182
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	733.689.280	1.279.217.182
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.173.973.143	129.601.570
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.173.973.143	129.601.570

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

21. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	31/12/2023 VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	996.375.315.799	2.679.714.333.307	2.504.323.042.088	1.171.766.607.018
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 21.1)	969.457.488.613	2.598.940.470.442	2.473.133.181.166	1.095.264.777.889
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21.2)	-	59.000.000.000	-	59.000.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh 21.3)	26.917.827.186	21.773.862.865	31.189.860.922	17.501.829.129
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	308.004.352.151	31.558.928.643	139.689.550.207	199.873.730.587
Vay các ngân hàng (Thuyết minh 21.2)	293.791.175.016	-	116.352.000.000	177.439.175.016
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh 21.3)	14.213.177.135	31.558.928.643	23.337.550.207	22.434.555.571
Cộng	1.304.379.667.950	2.711.273.261.950	2.644.012.592.295	1.371.640.337.605

21.1. Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Tại 31/12/2023 VND	Lãi suất (%/năm)	Tài sản bảo đảm
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	199.916.265.450	8%-8,3%	Hợp đồng tiền gửi, Quyền tài sản phát sinh từ bộ chứng từ xuất khẩu, khoản phải thu, hàng hóa, nguyên vật liệu, thành phẩm tồn kho hình thành từ phương án vay.
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	183.982.056.636	7,5%-9%	Tài sản hình thành từ vốn vay, các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	149.906.095.216	8%-9%	Hợp đồng thế chấp cổ phiếu. Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ/các khoản phải thu.
Ngân hàng TMCP Quân Đội	146.862.700.856	7,7%-8,1%	Hợp đồng tiền gửi, tài sản, hàng hóa, khoản phải thu/Quyền đòi nợ hình thành từ phương án MB tài trợ.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	132.446.959.820	7%-7,5%	Cổ phiếu RDP, Quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	100.759.177.449	7%-8,5%	Quyền sử dụng đất tại xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM; Quyền sử dụng đất tại xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An; Quyền sử dụng đất khác và toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư máy móc thiết bị sản xuất túi nhựa, Bất động sản của bên thứ ba.
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	84.282.628.001	8,5%-9%	Tài sản hình thành từ vốn vay, các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng.
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	36.545.833.638	9%-11,92%	Các tài sản khác thuộc quyền sở hữu/sử dụng của bên vay/bên được cấp tín dụng, bảo lãnh vay vốn của bên thứ ba.
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	30.000.000.000	7%-8,5%	Ký quỹ theo quy định hoặc các thỏa thuận khác giữa ngân hàng và khách hàng.
Ông Hồ Anh Thái	17.000.000.000	6,5%	Không có tài sản bảo đảm.
Bà Hồ Thị Mỹ Hào	13.563.060.823	6,5%	Không có tài sản bảo đảm.
Cộng	1.095.264.777.889		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

21.2. Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

	Tại 31/12/2023 VND	Phân loại thành nợ đến hạn trả VND	Lãi suất (%/năm)	Tài sản bảo đảm
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh TP.HCM	3.051.027.020	-	12%	Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 384, TĐĐ số 25, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An; Tài sản gắn liền với thửa đất số 262, 263, tờ bản đồ số 70, tại xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM.
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh TP.HCM	233.388.147.996	59.000.000.000	7,5%-11%	Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai và tài sản từ vốn vay.
Cộng	236.439.175.016	59.000.000.000		

21.3. Chi tiết nợ thuê tài chính như sau:

	Số dư tại 31/12/2023 VND	Phân loại thành nợ đến hạn trả VND	Lãi suất (%/năm)
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	14.165.779.766	7.976.281.824	6,47%-7,5%
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	4.180.084.220	2.273.686.161	8,1% - 9,9%
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	21.590.520.714	7.251.861.144	10% - 12%
Cộng	39.936.384.700	17.501.829.129	

Thời hạn	31/12/2023			01/01/2023		
	Tổng tiền thanh toán VND	Trả tiền lãi thuê VND	Trả nợ gốc VND	Tổng tiền thanh toán VND	Trả tiền lãi thuê VND	Trả nợ gốc VND
Từ 1 năm trở xuống	20.109.011.251	2.607.182.122	17.501.829.129	29.418.232.003	2.500.404.817	26.917.827.186
Trên 1 năm đến 5 năm	24.241.380.063	1.806.824.492	22.434.555.571	15.722.160.838	1.508.983.703	14.213.177.135
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	44.350.391.314	4.414.006.614	39.936.384.700	45.140.392.841	4.009.388.520	41.131.004.321

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	476.405.860.000	25.638.570.000	1.912.212.955	2.998.449.697	(73.734.275.407)	433.220.817.245
Phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên (i)	14.292.170.000	(21.600.000)				14.270.570.000
Lãi trong năm trước					7.962.033.707	7.962.033.707
Biến động do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con					(5.173.893.621)	(5.173.893.621)
Số dư cuối năm trước	490.698.030.000	25.616.970.000	1.912.212.955	2.998.449.697	(70.946.135.321)	450.279.527.331
Lỗ trong năm nay					(142.559.903.429)	(142.559.903.429)
Biến động do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con					7.728.014.051	7.728.014.051
Số dư cuối năm nay	490.698.030.000	25.616.970.000	1.912.212.955	2.998.449.697	(205.778.024.699)	315.447.637.953

(i) Ngày 18 tháng 02 năm 2022, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 1.429.217 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên theo chương trình ESOP để tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên năm 2021 số 126/NQ-ĐHĐCĐ/2021 ngày 30 tháng 06 năm 2021. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 476.405.860.000 đồng lên 490.698.030.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	490.698.030.000	476.405.860.000
Vốn góp tăng trong năm	-	14.292.170.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	490.698.030.000	490.698.030.000

c) Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	49.069.803	49.069.803
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	49.069.803	49.069.803
- Cổ phiếu phổ thông	49.069.803	49.069.803
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.069.803	49.069.803
- Cổ phiếu phổ thông	49.069.803	49.069.803

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười ngàn đồng).

23. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Biến động trong lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	230.185.580.236	72.152.378.571
Lãi/(lỗ) phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong năm	(4.141.042.612)	4.575.908.044
Tăng/(giảm) vốn của cổ đông không kiểm soát	(185.000.000.000)	150.000.000.000
Tăng/(giảm) do thay đổi tỷ lệ lợi ích trong năm	(7.728.014.051)	5.173.893.621
Giảm do chia cổ tức	(4.907.500.000)	(1.716.600.000)
Số dư cuối năm	28.409.023.573	230.185.580.236

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Đơn vị tính	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại			
Trong đó: - Đô la Mỹ	USD	73.392,36	32.165,91

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa nhựa	2.591.505.844.493	2.849.747.498.522
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.606.388.775	12.327.658.069
Cộng	2.608.112.233.268	2.862.075.156.591

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	2.447.607.957	2.339.323.451
Giảm giá hàng bán	232.294.793	9.403.100
Hàng bán bị trả lại	11.728.055.770	19.190.752.578
Cộng	14.407.958.520	21.539.479.129

3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.593.704.274.748	2.840.535.677.462
Cộng	2.593.704.274.748	2.840.535.677.462
Trong đó:		
Doanh thu thuần với các bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	115.599.481.378	99.788.894.905

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	2.341.531.600.123	2.607.112.566.451
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.228.773.949	4.888.622.591
Chi phí dự phòng	36.046.455.221	-
Cộng	2.378.806.829.293	2.612.001.189.042

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi bán các khoản đầu tư tài chính	55.903.684.027	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.245.122.308	4.870.891.462
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.230.326.931	6.577.199.807
Doanh thu hoạt động tài chính khác	55.962.791	86.373.320
Cộng	67.435.096.057	11.534.464.589

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	127.432.489.051	90.167.450.331
Lỗi chênh lệch tỷ giá	7.822.750.245	11.256.350.964
Chiết khấu thanh toán	3.858.966.340	-
Dự phòng đầu tư dài hạn	631.092.864	-
Chi phí tài chính khác	930.071.952	1.755.944.583
Cộng	140.675.370.452	103.179.745.878

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	6.506.450.450	6.768.880.093
Chi phí khấu hao tài sản cố định	829.932.296	933.831.325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.474.195.031	27.667.220.807
Chi phí bán hàng khác	1.290.392.630	1.480.814.248
Cộng	34.100.970.407	36.850.746.473

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	32.623.338.783	31.705.758.226
Chi phí dụng cụ, vật tư quản lý	1.594.771.974	2.295.325.054
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.301.622.938	6.662.544.885
Chi phí thuê, phí, lệ phí	14.366.958.181	9.373.671.285
Chi phí dự phòng	76.270.049.602	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.539.845.695	17.745.390.054
Chi phí bằng tiền khác	14.160.693.691	9.922.341.968
Cộng	156.857.280.864	77.705.031.472

9. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	567.450.407
Lãi tài sản đưa đi góp vốn vào công ty liên kết	2.629.206.330	77.329.598
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	433.423.331	347.833.189
Thu nhập khác	1.801.829.068	1.125.369.513
Cộng	4.864.458.729	2.117.982.707

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí pháp lý, lãi chậm thanh toán...phải trả cho Sojitz Pla-Net Corporation theo quyết định của Tòa án (Thuyết minh V.14)	81.903.378.984	-
Thanh lý tài sản cố định	24.355.788	-
Chi phí do vi phạm hợp đồng	-	1.577.274.302
Các khoản nộp phạt	886.945.862	1.297.791.479
Chi phí khác	6.959.020.313	715.598.971
Cộng	89.773.700.947	3.590.664.752

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất khác nhau trên thu nhập tính thuế của từng công ty.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của công ty mẹ	-	3.676.291.277
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty con	9.944.057.045	4.966.641.012
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.944.057.045	8.642.932.289

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.044.371.573	(63.353.814)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	545.527.902	59.995.985
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2.589.899.475	(3.357.829)

13. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ	(142.559.903.429)	7.962.033.707
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông công ty mẹ	(142.559.903.429)	7.962.033.707
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	49.069.803	48.917.092
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(2.905)	163

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	596.633.721.303	663.509.868.551
Chi phí nhân công	99.247.771.393	112.915.293.566
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.134.306.752	59.221.810.065
Chi phí dự phòng	112.316.504.823	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.948.968.789	93.090.880.762
Chi phí khác bằng tiền	29.928.559.083	20.477.999.641
Cộng	977.209.832.143	949.215.852.585

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua tài sản bằng nợ thuê tài chính	39.608.942.499	14.228.139.652

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vay theo kế ước thông thường	2.598.940.470.442	2.441.340.258.709

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trả tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(2.563.238.729.430)	(2.389.881.631.590)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu			115.599.481.378	99.788.894.905
Công ty CP Rạng Đông HealthCare	Bên liên quan	Bán hàng Cung cấp dịch vụ	108.765.086.921 4.346.722.901	96.733.694.588 2.985.927.590
Công ty CP Tiếp vận Song Dững	Công ty liên kết	Bán hàng	2.487.671.556	69.272.727

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Các hoạt động khác				
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	Bên liên quan	Mua hàng	21.714.215.289	24.288.473.668
		Mượn tiền	22.140.000.000	18.738.303.300
		Trả tiền mượn	26.460.000.000	16.506.143.942
Công ty CP Tiếp vận Song Dũng	Công ty liên kết	Chi phí dịch vụ	11.584.285.311	21.104.077.068
Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch	Mượn tiền	32.638.752.462	76.640.222.007
		Trả tiền mượn	37.638.752.462	106.704.710.047
		Chi cho vay	-	104.071.000.045
		Thu hồi cho vay	20.000.000.000	-
		Chia cổ tức	2.500.000.000	-
		Nhận chuyển nhượng cổ phần	185.000.000.000	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản chưa thanh toán với các bên liên quan như sau:

		31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		240.315.644.195	227.267.152.059
Công ty TNHH MTV Hoàng Hoàng Quỳnh	Bán hàng	129.171.188.933	134.588.552.921
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	Bán hàng	48.792.880.751	27.596.478.629
Công ty TNHH Đầu tư - Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Minh Phát Đạt	Bán hàng	40.553.600.803	41.932.946.802
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Ánh Hồng	Bán hàng	21.797.973.708	22.797.973.707
Công ty CP Tiếp vận Song Dũng	Bán hàng	-	351.200.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	1.800.000.000
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	Mua hàng	-	1.800.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn		84.071.000.045	104.071.000.045
Ông Hồ Đức Lam	Cho vay	84.071.000.045	104.071.000.045
Phải thu ngắn hạn khác		57.970.225.280	13.157.258.387
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	Cho mượn	32.724.271.445	9.553.856.058
Ông Cao Quang Thắng	Cho mượn	16.139.869.864	-
Ông Hồ Đức Lam	Lãi cho vay	9.106.083.971	3.603.402.329
Phải trả người bán ngắn hạn		8.812.422.391	18.436.024.366
Công ty CP Tiếp vận Song Dũng	Mua hàng	8.812.422.391	7.779.502.795
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	Mua hàng	-	10.656.521.571
Phải trả ngắn hạn khác		-	9.320.000.000
Ông Hồ Đức Lam	Mượn tiền	-	5.000.000.000
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	Mượn tiền	-	4.320.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Tổng Giám đốc và những người quản lý khác trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị	505.920.000	240.000.000
Ông Hồ Đức Lam Chủ tịch	345.920.000	80.000.000
Ông Hồ Đức Dũng Thành viên	40.000.000	40.000.000
Ông Hồ Văn Tuyên Thành viên	40.000.000	40.000.000
Ông Nguyễn Trần Vinh Thành viên	40.000.000	40.000.000
Ông Bùi Đắc Thiện Thành viên (từ ngày 07/05/2022)	40.000.000	30.000.000
Bà Lê Thị Thanh Thủy Thành viên (đến ngày 07/05/2022)	-	10.000.000
Thù lao của thành viên Ủy ban Kiểm toán	-	-
Ông Hồ Văn Tuyên Chủ tịch	-	-
Ông Nguyễn Trần Vinh Thành viên	-	-
Tổng Giám đốc	615.885.900	466.654.900
Ông Hà Thanh Thiên Tổng Giám Đốc (từ ngày 01/06/2022)	615.885.900	366.654.900
Ông Hồ Đức Dũng Tổng Giám đốc (đến ngày 01/06/2022)	-	100.000.000
Những người quản lý khác		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	1.277.211.000	1.887.286.600

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ đăng ký kinh doanh hoạt động tại Việt Nam và không có khoản đầu tư nào ra nước ngoài, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần 142.559.903.429 đồng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cũng tại ngày này, Công ty có khoản lỗ lũy kế (Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) là âm (-) 205.778.024.699 đồng và số nợ ngắn hạn đã vượt tài sản ngắn hạn là 121.841.582.638 đồng. Các yếu tố này đã dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào sự hỗ trợ tài chính từ các bên liên quan và việc được gia hạn thanh toán các khoản nợ với các đối tác, cũng như việc Công ty có thể đạt được một mức hoạt động và doanh thu phù hợp để bù đắp các chi phí.

Ban Tổng Giám đốc đã lập kế hoạch cho 12 tháng tiếp theo bao gồm dòng tiền dự kiến sẽ được tạo ra từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính, thu hồi nợ từ các đối tác, đẩy mạnh hoạt động bán hàng, đàm phán với các ngân hàng thương mại để có thêm hạn mức tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, đàm phán với các đối tác để cơ cấu lại lịch thanh toán các khoản nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty nhận được sự cam kết hỗ trợ tài chính của cổ đông lớn của Công ty, cam kết tiếp tục đồng hành và hỗ trợ để góp phần giúp Công ty thanh toán các khoản nợ đến hạn khi cần thiết trong hoạt động sản xuất kinh doanh để duy trì hoạt động liên tục ít nhất trong 12 tháng tiếp theo kể từ ngày của báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

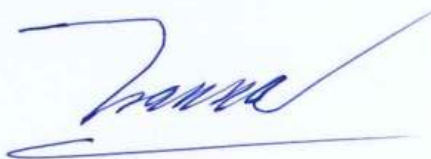
Từ các yếu tố trên, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty sẽ có đủ nguồn vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và có khả năng đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn của Công ty trong 12 tháng tới kể từ ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được lập trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục là phù hợp.

Người lập biểu



Hồ Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Hà

Tổng Giám đốc



Hà Thanh Thiên

Ngày 29 tháng 03 năm 2024

